| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ N**<br>**TỈNH NAM ĐỊNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Bản án số: 08/2018/DS-ST<br>Ngày: 22-5-2018<br>V/v: tranh chấp hợp đồng vay tài sản | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, TỈNH NAM ĐỊNH**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Trần Mạnh Hà

*Các hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Lê Quang Bảo

2. Bà Nguyễn Thị Kim Anh

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Mai Thị Thu Hiền – Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa***: Bà Phạm Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2017/TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2018/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Chị Lê Thị C, sinh năm 1972

Nơi cư trú: Xóm 2, M, xã X, thành phố N, tỉnh Nam Định.

*2. Bị đơn*: Bà Trần Thị T, sinh năm 1958

Nơi cư trú: Xóm 3, M, xã X, thành phố N, tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa chị C, bà T có mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12-9-2017 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là chị Lê Thị C trình bày:

Chị và bà Trần Thị T là hàng xóm của nhau, trong lúc gia đình bà T gặp khó khăn bà có vay của chị ba lần với tổng số tiền là 290.000.000đồng. Lần thứ nhất vay 100.000.000đồng vào ngày 09-10-2012, lần thứ hai vay

60.000.000đồng vào ngày 24-2-2013, sau đó hai bên đã chốt lại số tiền vay và ghi gộp 2 khoản tiền này vào một giấy vay tiền ngày 09-10-2012 và bà T hẹn đến ngày 09-10-2014 sẽ trả. Lần thứ ba vào ngày 20-8-2013 bà T cần tiền để đáo hạn ngân hàng đã tiếp tục vay chị số tiền 130.000.000đồng và đã viết giấy vay tiền hẹn đến ngày 22-8-2013 sẽ trả. Nhưng cả ba lần vay trên bà T đều không thực hiện việc thanh toán cho chị theo thời hạn, chị đã nhiều lần đòi nhưng bà T không trả nợ. Đến thời gian gần đây bà T mới trả cho chị được 6.000.000đồng nên chị đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà T trả cho chị số tiền còn lại là 284.000.000 đồng.

Ngày 09-4-2018 chị C xác nhận bà T đã trả cho chị số tiền 130.000.000 đồng nên chị rút một phần yêu cầu khởi kiện đòi bà T phải trả số tiền trên. Số tiền còn lại là 154.000.000 đồng chị đề nghị bà T trả trước cho chị 1/3 số tiền, số tiền còn lại trả dần mỗi tháng một ít. Nếu bà T không đồng ý với phương thức trả nợ của chị thì chị yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố N buộc bà T phải trả cho chị số tiền là 154.000.000đồng, chị không yêu cầu bà T phải trả lãi suất trong thời gian vay đối với số tiền đó.

Tại bản tự khai và trong quá trình tố tụng bị đơn là bà Trần Thị T trình bày:

Giữa bà và chị Lê Thị C có quan hệ hàng xóm thân thiết, do bà cần vốn kinh doanh nên vay tiền của chị C theo hình thức mua họ trả góp, cứ vay 10.000.000đồng thì nhận về 8.000.000đồng, trả trong vòng 100 ngày mỗi ngày 100.000đồng thì hết. Việc vay họ giữa bà và chị C diễn ra từ năm 2010 đến năm 2012, sau khi hai bên chốt cả gốc và lãi thì bà còn nợ chị C 100.000.000đồng. Ngày 24-02-2013 bà tiếp tục vay thêm bát họ 60.000.000đồng nhưng thực tế bà chỉ nhận có 5.000.000đồng tiền mặt còn số tiền 55.000.000đồng hai bên thống nhất trả vào lãi của số tiền 100.000.000 đồng cộng với dư nợ còn lại và bà đã viết giấy vay tiền ngày 09-10-2012 tổng cộng hai khoản nợ là 160.000.000 đồng và hẹn trả vào ngày 09-10-2014 nhưng do làm ăn khó khăn nên bà không trả được. Thời gian gần đây bà mới trả cho chị C được 6.000.000đồng.

Ngày 20-8-2013 do cần tiền đào hạn ngân hàng nên bà đã vay của chị C số tiền 130.000.000 đồng, hai bên có viết giấy vay tiền và hẹn đến ngày 22-8-2013 sẽ trả, trong giấy vay tiền không đề cập đến lãi suất, đúng hẹn đến ngày 22-8-2013 bà T đã trả số tiền 130.000.000 đồng cho chị C. Tại đơn khởi kiện chị C yêu cầu bà trả cả số tiền 130.000.000 đồng là không đúng vì trên thực tế bà đã trả toàn bộ số tiền này cho chị C đúng hẹn nhưng chị C chưa trả cho bà giấy vay tiền. Tuy nhiên tại phiên hòa giải ngày 09-4-2018 chị C đã thừa nhận việc bà đã trả cho chị C số tiền 130.000.000 đồng nên bà xác định đến nay chỉ còn nợ chị C số tiền 154.000.000 đồng và sẽ có trách nhiệm trả nợ số tiền trên cho chị C, bà sẽ trả mỗi tháng 2.000.000 đồng hoặc 3 tháng một lần bà sẽ trả cho chị C từ 20.000.000 đồng – 30.000.000 đồng đến khi hết nợ vì bà không có điều kiện trả một lần.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân thành phố N đã triệu tập anh Nguyễn Văn N (chồng chị C) và ông Lương Văn Tr (chồng bà T) đến làm

việc. Anh N và ông Tr đều có lời khai trình bày số tiền chị C cho bà T vay là việc riêng không liên quan đến tài sản chung của vợ chồng nên đề nghị Tòa án không triệu tập đến Tòa án làm việc vì không liên quan đến vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N phát biểu quan điểm:

Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ theo Điều 97 và điều 99 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng nhiệm vụ quyền hạn theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 470 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 buộc bà Trần Thị T trả cho chị C số tiền 154.000.000 đồng. Chị C rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 130.000.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Chị Lê Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố N buộc bà Trần Thị T trả cho chị số tiền vay là 154.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố N.

Về người tham gia tố tụng: Quá trình tố tụng, tại các bản tự khai chị C, bà T đều xác định việc vay mượn tiền giữa hai bên là việc riêng giữa chị C và bà T. Ông Tân (chồng bà T) và anh Nho (chồng chị C) cũng có lời khai thể hiện không liên quan đến khoản vay giữa các bên, do vậy Hội đồng xét xử xác định đương sự trong vụ án nguyên đơn là chị Lê Thị C, bị đơn là bà Trần Thị T.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

Xét yêu cầu của chị Lê Thị C đòi bà Trần Thị T trả 154.000.000 đồng Hội đồng xét xử nhận thấy:

Việc vay tiền giữa chị C và bà T phát sinh trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có liệu lực thi hành nhưng đến ngày 12 tháng 8 năm 2017 bị đơn là bà T trả được 6.000.000đồng, sau đó không thanh toán nên chị C khởi kiện ra Tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

Trong quá trình tố tụng chị C xác định cho bà T vay bằng hình thức vay tiền mặt, bà T lại xác định vay tiền của chị C bằng hình thức mua họ nhưng bà không xuất trình được chứng cứ chứng minh về việc mua họ của chị C. Mặt khác chị C đã giao nộp cho Tòa án hai giấy vay tiền ghi ngày 09-10-2012 và ngày 20-8-2013; bà T cũng xác nhận giấy vay tiền trên chữ ký là của bà, do vậy không có căn cứ xác định việc vay tiền giữa chị C và bà T là hình thức chơi họ. Tại hai giấy vay tiền có xác định thời hạn trả nợ nhưng không thể hiện việc hai bên thỏa thuận lãi suất, quá trình tố tụng chị C cũng không yêu cầu tính lãi suất nên xác định hợp đồng vay tài sản giữa chị C và bà T là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự. Khi tham gia giao kết hợp đồng chị C và bà T là người có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, việc tham gia giao dịch là hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm xã hội, không trái đạo đức xã hội.

Đối với giấy vay tiền ghi ngày 20-8-2013: Tại đơn khởi kiện ngày 12 tháng 9 năm 2017 và trong quá trình tố tụng chị C đã yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả số tiền là 284.000.000 đồng, nhưng đến ngày 09 tháng 4 năm 2018 tại phiên hòa giải chị C có lời khai xác nhận bà T đã trả số tiền 130.000.000 đồng và xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay trên, đồng thời bà T cũng nhất trí với việc chị C rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 130.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện nói trên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và không xem xét giải quyết.

Đối với giấy vay tiền ghi ngày 09-10-2012 thì hai bên đã thỏa thuận thời gian trả nợ là ngày 09-10-2014 nhưng đến ngày 12 tháng 8 năm 2017 bà T mới trả được cho chị C 6.000.000đồng còn nợ 154.000.000 đồng, bà T cũng xác định đến nay còn nợ chị C số tiền 154.000.000 đồng, do bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự nên chị C khởi kiện yêu cầu bà T trả tiền là có căn cứ, Hội đồng xét xử buộc bà T phải trả cho chị C số tiền nợ gốc là 154.000.000 đồng.

Về phương thức thanh toán: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành hòa giải để hai bên thỏa thuận với nhau về phương thức thanh toán nhưng chị C và bà T không thỏa thuận được nên bà T phải thanh toán cho chị C số tiền nợ gốc theo quy định của pháp luật.

Về phần lãi: Tại giấy vay tiền hai bên không đề cấp đến lãi suất cho vay, tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa chị C không yêu cầu tính lãi suất đối với khoản vay trong thời gian chưa trả của bà T. Xét thấy việc chị C không yêu cầu thanh toàn lãi là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên căn cứ Điều 468 của Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của chị C được chấp nhận nên căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự chị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí đã nộp được hoàn trả lại.

Đối với yêu cầu xin miễn tiền án phí dân sự của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T có đơn xin miễn tiền án phí dân sự vì điều khiện sức khỏe yếu, bị

bệnh tim đang phải điều trị tại bệnh viện, tuy nhiên lý do và căn cứ đề nghị miễn tiền án phí của bà T không thuộc trường hợp được miễn theo quy định tại Điều 12, Điều 14 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326 thì bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 154.000.000 đồng x 5% = 7.700.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 351, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị C.

Buộc bà Trần Thị T phải trả cho chị Lê Thị C số tiền 154.000.000 (Một trăm năm mươi tư triệu) đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị C không yêu cầu bà Trần Thị T phải thanh toán tiền lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Trần Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị T phải chịu 7.700.000 (Bảy triệu bảy trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho chị Lê Thị C số tiền tạm ứng án phí 7.200.000 (Bảy triệu hai trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000574 ngày 04-10-2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố N.

4. Chị Lê Thị C, bà Trần Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì chị Lê Thị C và bà Trần Thị T có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND thành phố N
- Chi cục THADS thành phố N;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Mạnh Hà**